TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LỤC NGẠN** **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2019/HNGĐ-ST
Ngày 03-5-2018
V/v: Tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NGẠN

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thái Sơn

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Ngô Đức Thủy; Bà Nguyễn Thị Thúy.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Diệp Văn Vĩ - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân nhân dân huyện Lục Ngạn tham gia phiên toà:* Ông Trần Quang Ninh - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 5 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 49/2019/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 02 năm 2019 về việc "Tranh chấp hôn nhân và gia đình" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2019/QĐXX-ST ngày 04 tháng 4 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 19/2019/QĐST-HPT ngày 18/4/2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Trần Văn Q, sinh năm 1980 (Có mặt)

Bị đơn: Chị Đỗ Thị V, sinh năm 1985 (Vắng mặt)

Đều trú tại: Thôn T, xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 12/02/2019 và những lời khai tiếp theo, nguyên đơn là anh Trần Văn Q trình bày:

Anh kết hôn với chị Đỗ Thị V vào năm 2003. Trước khi cưới có được tự do tìm hiểu và thỏa thuận, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương và có đăng ký kết hôn tại UBND xã P. Sau ngày cưới vợ chồng về chung sống với nhau tại thôn T, xã P, huyện L. Vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc từ khi cưới đến năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng

bất đồng quan điểm, thường xuyên xảy ra to tiếng với nhau. Chị V bỏ về nhà bố mẹ đẻ chơi sau đó không trở về nhà anh nữa. Anh và chị V cắt đứt mọi quan hệ tình cảm từ năm 2010 đến nay. Nay anh nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn nên anh đề nghị được ly hôn chị Đỗ Thị V.

-Về con chung: Vợ chồng sinh được hai con chung là Trần Hữu P, sinh ngày 06/7/2004 và Trần Hữu P, sinh ngày 20/10/2007. Về vấn đề con chung và cấp dưỡng nuôi con, anh Q không yêu cầu Tòa án giải quyết.

-Về tài sản, công nợ chung, đất ruộng nông nghiệp: Anh Q không yêu cầu Tòa án giải quyết.

-Về án phí: Anh Trần Văn Q xin được chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Ngày 13/02/2019 Tòa án đã giao thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập cho chị Đỗ Thị V (Do ông Đỗ Ngọc V là bố đẻ chị V nhận thay và cam kết giao lại tận tay chị V) đồng thời Tòa án đã niêm yết công khai các văn bản tố tụng tại địa chỉ cư trú của chị V, tại trụ sở UBND xã P và tại trụ sở Tòa án. Tuy nhiên chị Đỗ Thị V không chấp hành và vắng mặt tại tất cả các buổi làm việc tại Tòa án. Vì vậy Tòa án không thu thập được lời khai của chị Đỗ Thị V.

Tại phiên tòa hôm nay anh Trần Văn Q vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn đối với chị Đỗ Thị V. Bị đơn là chị Đỗ Thị V tiếp tục vắng mặt lần thứ hai không lý do.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn là chị Đỗ Thị V trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa đều vắng mặt không lý do là không thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tiếp tục đưa vụ án ra xét xử là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 9; Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 28; Điều 35; Điều 147; Điều 271; Điều 273; Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, xử:

- Về quan hệ vợ chồng: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trần Văn Q, cho anh Trần Văn Q được ly hôn với chị Đỗ Thị V.

- Về con chung, cấp dưỡng nuôi con: Do đương sự không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

- Về tài sản, công nợ chung, ruộng canh tác: Do đương sự không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

- Về án phí: Áp dụng Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 6, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Anh Trần Văn Q là nguyên đơn phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về trình tự, thủ tục tố tụng:

Anh Trần Văn Q có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bắc Giang giải quyết cho anh và chị Đỗ Thị V được ly hôn. Bị đơn chị Đỗ Thị V là người có địa chỉ cư trú tại Thôn T, xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Như vậy căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì tranh chấp này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bắc Giang.

[2] Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng:

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã giao, niêm yết các văn bản tố tụng cho chị Đỗ Thị V đúng theo quy định tại khoản 5 Điều 177 và Điều 179 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Ngày 18/4/2019 Hội đồng xét xử sơ thẩm hoãn phiên tòa lần thứ nhất vì chị V vắng mặt không lý do, đồng thời triệu tập lần 2, niên yết văn bản tố tụng tại địa chỉ cư trú của chị V, tại UBND xã P và tại trụ sở Tòa án.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 14/02/2019 đối với ông Đỗ Ngọc V là bố đẻ của chị Đỗ Thị V, ông V cho biết: Chị Đỗ Thị V kết hôn với anh Trần Văn Q vào năm 2003, có đăng ký kết hôn tại UBND xã P. Khoảng năm 2010 thì vợ chồng chị V – anh Q có xảy ra một số mâu thuẫn khiến chị V thường xuyên về nhà bố mẹ chơi, nguyên nhân mâu thuẫn cụ thể là gì thì ông không nắm được. Đến đầu năm 2018 chị V về nhà ông có nói chuyện vợ chồng không chung sống với nhau được nữa nên chị V đi làm thuê ở Hà Nội, chị V không nói cho ông biết là làm công việc gì, làm ở địa chỉ nào. Chị V vẫn thường xuyên gọi điện về hỏi thăm gia đình, lần gần đây nhất cách khoảng 01 tháng chị V có gọi điện về hỏi thăm gia đình. Ông có thông báo, gửi cho chị V các văn bản của Tòa án về việc anh Q đang yêu cầu giải quyết ly hôn. Đồng thời gia đình ông cũng động viên chị V về để giải quyết, nhưng chị V nói "Con không về, Tòa án giải quyết thế nào cũng được".

Như vậy bản thân chị V được biết nhưng vẫn cố tình trốn tránh, giấu địa chỉ, gây khó khăn cho Tòa án trong việc giải quyết vụ án. Do vậy căn cứ vào khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định tiếp tục đưa vụ án ra giải quyết theo quy định.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Văn Q và chị Đỗ Thị V kết hôn với nhau vào năm 2003, trước khi cưới có được tự do tìm hiểu và thỏa thuận, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương và vợ chồng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Như vậy đây là hôn nhân hợp pháp, đúng quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

Về mâu thuẫn vợ chồng: Thời điểm vợ chồng anh Q – chị V xảy ra mâu thuẫn được xác định vào đầu năm 2010, nguyên nhân mâu thuẫn là vợ chồng bất đồng quan điểm sống trong việc phát triển kinh tế gia đình, dẫn đến thường xảy ra cãi vã, xô sát. Chị V bỏ về nhà bố mẹ đẻ sinh sống và cắt đứt mọi quan hệ tình cảm với anh Q từ năm 2010 đến nay. Xét thấy thời gian vợ chồng anh Q – chị V sống ly thân đã lâu, chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy cần chấp nhận yêu cầu của anh Trần Văn Q để xử cho anh Q và chị V được ly hôn là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung, cấp dưỡng nuôi con: Anh Trần Văn Q và chị Đỗ Thị V sinh được hai người con chung là Trần Hữu P, sinh ngày 06/7/2004 và Trần Hữu P, sinh ngày 20/10/2007. Do đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử xét không đặt ra xem xét.

[5] Về tài sản, công nợ chung: Do đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về án phí: Anh Trần Văn Q là nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[7] Về quyền kháng cáo: Đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 9, Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 2 Điều 227; Điều 271, khoản 1 Điều 273; Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5

Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là anh Trần Văn Q.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho anh Trần Văn Q được ly hôn chị Đỗ Thị V.

2. Về án phí: Anh Trần Văn Q phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Xác nhận anh Q đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2018/0005294 ngày 13 tháng 02 năm 2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L. Anh Trần Văn Q đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo:

Báo cho nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai.

Án xử công khai sơ thẩm./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- UBND xã P, huyện L;
- Cổng thông tin điện tử TAND tối cao;
- Các đương sự,
- Lưu HS, VP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Nguyễn Thái Sơn